

**Bảng 01. Bảng giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa
và đất trồng cây hằng năm khác**
(Kèm theo Nghị quyết số: /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Phường Thành Sen	67,4	64,2	61,1
2	Phường Trần Phú	64,2	61,1	58,2
3	Phường Hà Huy Tập	67,4	64,2	61,1
4	Phường Vũng Áng	58,2	55,4	52,8
5	Phường Sông Trí	58,2	55,4	52,8
6	Phường Hoành Sơn	58,2	55,4	52,8
7	Phường Hải Ninh	55,4	52,8	50,3
8	Phường Bắc Hồng Lĩnh	64,2	61,1	58,2
9	Phường Nam Hồng Lĩnh	64,2	61,1	58,2
10	Xã Thạch Lạc	58,2	55,4	52,8
11	Xã Đồng Tiến	58,2	55,4	52,8
12	Xã Thạch Khê	58,2	55,4	52,8
13	Xã Cẩm Bình	64,2	61,1	58,2
14	Xã Kỳ Xuân	52,8	50,3	47,9
15	Xã Kỳ Anh	52,8	50,3	47,9
16	Xã Kỳ Hoa	55,4	52,8	50,3
17	Xã Kỳ Văn	52,8	50,3	47,9
18	Xã Kỳ Khang	55,4	52,8	50,3
19	Xã Kỳ Lạc	50,3	47,9	45,6
20	Xã Kỳ Thượng	50,3	47,9	45,6
21	Xã Cẩm Xuyên	64,2	61,1	58,2
22	Xã Thiên Cẩm	64,2	61,1	58,2
23	Xã Cẩm Duệ	58,2	55,4	52,8
24	Xã Cẩm Hưng	58,2	55,4	52,8
25	Xã Cẩm Lạc	58,2	55,4	52,8
26	Xã Cẩm Trung	58,2	55,4	52,8
27	Xã Yên Hòa	58,2	55,4	52,8
28	Xã Thạch Hà	64,2	61,1	58,2
29	Xã Toàn Lưu	58,2	55,4	52,8
30	Xã Việt Xuyên	58,2	55,4	52,8
31	Xã Đông Kinh	58,2	55,4	52,8
32	Xã Thạch Xuân	52,8	50,3	47,9
33	Xã Lộc Hà	61,1	58,2	55,4
34	Xã Hồng Lộc	52,8	50,3	47,9
35	Xã Mai Phụ	61,1	58,2	55,4
36	Xã Can Lộc	64,2	61,1	58,2
37	Xã Tùng Lộc	61,1	58,2	55,4
38	Xã Gia Hanh	61,1	58,2	55,4
39	Xã Trường Lưu	61,1	58,2	55,4

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
40	Xã Xuân Lộc	61,1	58,2	55,4
41	Xã Đồng Lộc	61,1	58,2	55,4
42	Xã Tiên Điền	64,2	61,1	58,2
43	Xã Nghi Xuân	64,2	61,1	58,2
44	Xã Cô Đạm	61,1	58,2	55,4
45	Xã Đan Hải	61,1	58,2	55,4
46	Xã Đức Thọ	64,2	61,1	58,2
47	Xã Đức Đồng	52,8	50,3	47,9
48	Xã Đức Quang	61,1	58,2	55,4
49	Xã Đức Thịnh	61,1	58,2	55,4
50	Xã Đức Minh	61,1	58,2	55,4
51	Xã Hương Sơn	55,4	52,8	50,3
52	Xã Sơn Tây	55,4	52,8	50,3
53	Xã Tứ Mỹ	52,8	50,3	47,9
54	Xã Sơn Giang	52,8	50,3	47,9
55	Xã Sơn Tiến	52,8	50,3	47,9
56	Xã Sơn Hồng	50,3	47,9	45,6
57	Xã Kim Hoa	52,8	50,3	47,9
58	Xã Sơn Kim 1	55,4	52,8	50,3
59	Xã Sơn Kim 2	52,8	50,3	47,9
60	Xã Vũ Quang	55,4	52,8	50,3
61	Xã Mai Hoa	50,3	47,9	45,6
62	Xã Thượng Đức	52,8	50,3	47,9
63	Xã Hương Khê	55,4	52,8	50,3
64	Xã Hương Phố	52,8	50,3	47,9
65	Xã Hương Đô	52,8	50,3	47,9
66	Xã Hà Linh	50,3	47,9	45,6
67	Xã Hương Bình	50,3	47,9	45,6
68	Xã Phúc Trạch	52,8	50,3	47,9
69	Xã Hương Xuân	50,3	47,9	45,6

Bảng 02. Bảng giá đất trồng cây lâu năm (kể cả đất trồng cây cao su)
 (Kèm theo Nghị quyết số: /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Phường Thành Sen	74,1	70,6	67,2
2	Phường Trần Phú	70,6	67,2	64,0
3	Phường Hà Huy Tập	74,1	70,6	67,2
4	Phường Vũng Áng	64,0	61,0	58,1
5	Phường Sông Trí	64,0	61,0	58,1
6	Phường Hoàn Sơn	64,0	61,0	58,1
7	Phường Hải Ninh	61,0	58,1	55,3
8	Phường Bắc Hồng Lĩnh	70,6	67,2	64,0
9	Phường Nam Hồng Lĩnh	70,6	67,2	64,0
10	Xã Thạch Lạc	64,0	61,0	58,1
11	Xã Đồng Tiến	64,0	61,0	58,1
12	Xã Thạch Khê	64,0	61,0	58,1
13	Xã Cẩm Bình	70,6	67,2	64,0
14	Xã Kỳ Xuân	58,1	55,3	52,7
15	Xã Kỳ Anh	58,1	55,3	52,7
16	Xã Kỳ Hoa	61,0	58,1	55,3
17	Xã Kỳ Văn	58,1	55,3	52,7
18	Xã Kỳ Khang	61,0	58,1	55,3
19	Xã Kỳ Lạc	55,3	52,7	50,2
20	Xã Kỳ Thượng	55,3	52,7	50,2
21	Xã Cẩm Xuyên	70,6	67,2	64,0
22	Xã Thiên Cẩm	70,6	67,2	64,0
23	Xã Cẩm Duệ	64,0	61,0	58,1
24	Xã Cẩm Hưng	64,0	61,0	58,1
25	Xã Cẩm Lạc	64,0	61,0	58,1
26	Xã Cẩm Trung	64,0	61,0	58,1
27	Xã Yên Hòa	64,0	61,0	58,1
28	Xã Thạch Hà	70,6	67,2	64,0
29	Xã Toàn Lưu	64,0	61,0	58,1
30	Xã Việt Xuyên	64,0	61,0	58,1
31	Xã Đông Kinh	64,0	61,0	58,1
32	Xã Thạch Xuân	58,1	55,3	52,7
33	Xã Lộc Hà	67,2	64,0	61,0
34	Xã Hồng Lộc	58,1	55,3	52,7
35	Xã Mai Phụ	67,2	64,0	61,0
36	Xã Can Lộc	70,6	67,2	64,0
37	Xã Tùng Lộc	67,2	64,0	61,0
38	Xã Gia Hành	67,2	64,0	61,0
39	Xã Trường Lưu	67,2	64,0	61,0
40	Xã Xuân Lộc	67,2	64,0	61,0

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
41	Xã Đồng Lộc	67,2	64,0	61,0
42	Xã Tiên Điền	70,6	67,2	64,0
43	Xã Nghi Xuân	70,6	67,2	64,0
44	Xã Cổ Đạm	67,2	64,0	61,0
45	Xã Đan Hải	67,2	64,0	61,0
46	Xã Đức Thọ	70,6	67,2	64,0
47	Xã Đức Đồng	58,1	55,3	52,7
48	Xã Đức Quang	67,2	64,0	61,0
49	Xã Đức Thịnh	67,2	64,0	61,0
50	Xã Đức Minh	67,2	64,0	61,0
51	Xã Hương Sơn	61,0	58,1	55,3
52	Xã Sơn Tây	61,0	58,1	55,3
53	Xã Tứ Mỹ	58,1	55,3	52,7
54	Xã Sơn Giang	58,1	55,3	52,7
55	Xã Sơn Tiến	58,1	55,3	52,7
56	Xã Sơn Hồng	55,3	52,7	50,2
57	Xã Kim Hoa	58,1	55,3	52,7
58	Xã Sơn Kim 1	61,0	58,1	55,3
59	Xã Sơn Kim 2	58,1	55,3	52,7
60	Xã Vũ Quang	61,0	58,1	55,3
61	Xã Mai Hoa	55,3	52,7	50,2
62	Xã Thượng Đức	58,1	55,3	52,7
63	Xã Hương Khê	61,0	58,1	55,3
64	Xã Hương Phố	58,1	55,3	52,7
65	Xã Hương Đô	58,1	55,3	52,7
66	Xã Hà Linh	55,3	52,7	50,2
67	Xã Hương Bình	55,3	52,7	50,2
68	Xã Phúc Trạch	58,1	55,3	52,7
69	Xã Hương Xuân	55,3	52,7	50,2

Bảng 03. Bảng giá đất rừng sản xuất
(Kèm theo Nghị quyết số: /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Phường Thành Sen	9,2
2	Phường Trần Phú	8,8
3	Phường Hà Huy Tập	9,2
4	Phường Vũng Áng	7,9
5	Phường Sông Trí	7,9
6	Phường Hoành Sơn	7,9
7	Phường Hải Ninh	7,6
8	Phường Bắc Hồng Lĩnh	8,8
9	Phường Nam Hồng Lĩnh	8,8
10	Xã Thạch Lạc	7,9
11	Xã Đồng Tiến	7,9
12	Xã Thạch Khê	7,9
13	Xã Cẩm Bình	8,8
14	Xã Kỳ Xuân	7,2
15	Xã Kỳ Anh	7,2
16	Xã Kỳ Hoa	7,6
17	Xã Kỳ Văn	7,2
18	Xã Kỳ Khang	7,6
19	Xã Kỳ Lạc	6,9
20	Xã Kỳ Thượng	6,9
21	Xã Cẩm Xuyên	8,8
22	Xã Thiên Cẩm	8,8
23	Xã Cẩm Duệ	7,9
24	Xã Cẩm Hưng	7,9
25	Xã Cẩm Lạc	7,9
26	Xã Cẩm Trung	7,9
27	Xã Yên Hòa	7,9
28	Xã Thạch Hà	8,8
29	Xã Toàn Lưu	7,9
30	Xã Việt Xuyên	7,9
31	Xã Đông Kinh	7,9
32	Xã Thạch Xuân	7,2
33	Xã Lộc Hà	8,3
34	Xã Hồng Lộc	7,2
35	Xã Mai Phụ	8,3
36	Xã Can Lộc	8,8
37	Xã Tùng Lộc	8,3
38	Xã Gia Hanh	8,3
39	Xã Trường Lưu	8,3
40	Xã Xuân Lộc	8,3
41	Xã Đồng Lộc	8,3

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
42	Xã Tiên Điền	8,8
43	Xã Nghi Xuân	8,8
44	Xã Cổ Đạm	8,3
45	Xã Đan Hải	8,3
46	Xã Đức Thọ	8,8
47	Xã Đức Đồng	7,2
48	Xã Đức Quang	8,3
49	Xã Đức Thịnh	8,3
50	Xã Đức Minh	8,3
51	Xã Hương Sơn	7,6
52	Xã Sơn Tây	7,6
53	Xã Tứ Mỹ	7,2
54	Xã Sơn Giang	7,2
55	Xã Sơn Tiến	7,2
56	Xã Sơn Hồng	6,9
57	Xã Kim Hoa	7,2
58	Xã Sơn Kim 1	7,6
59	Xã Sơn Kim 2	7,2
60	Xã Vũ Quang	7,6
61	Xã Mai Hoa	6,9
62	Xã Thượng Đức	7,2
63	Xã Hương Khê	7,6
64	Xã Hương Phố	7,2
65	Xã Hương Đô	7,2
66	Xã Hà Linh	6,9
67	Xã Hương Bình	6,9
68	Xã Phúc Trạch	7,2
69	Xã Hương Xuân	6,9

Bảng 04. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản
(Kèm theo Nghị quyết số: /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Phường Thành Sen	35,0
2	Phường Trần Phú	33,3
3	Phường Hà Huy Tập	35,0
4	Phường Vũng Áng	30,2
5	Phường Sông Trí	30,2
6	Phường Hoành Sơn	30,2
7	Phường Hải Ninh	28,8
8	Phường Bắc Hồng Lĩnh	33,3
9	Phường Nam Hồng Lĩnh	33,3
10	Xã Thạch Lạc	30,2
11	Xã Đồng Tiến	30,2
12	Xã Thạch Khê	30,2
13	Xã Cẩm Bình	33,3
14	Xã Kỳ Xuân	27,4
15	Xã Kỳ Anh	27,4
16	Xã Kỳ Hoa	28,8
17	Xã Kỳ Văn	27,4
18	Xã Kỳ Khang	28,8
19	Xã Kỳ Lạc	26,1
20	Xã Kỳ Thượng	26,1
21	Xã Cẩm Xuyên	33,3
22	Xã Thiên Cẩm	33,3
23	Xã Cẩm Duệ	30,2
24	Xã Cẩm Hưng	30,2
25	Xã Cẩm Lạc	30,2
26	Xã Cẩm Trung	30,2
27	Xã Yên Hòa	30,2
28	Xã Thạch Hà	33,3
29	Xã Toàn Lưu	30,2
30	Xã Việt Xuyên	30,2
31	Xã Đông Kinh	30,2
32	Xã Thạch Xuân	27,4
33	Xã Lộc Hà	31,7
34	Xã Hồng Lộc	27,4
35	Xã Mai Phụ	31,7
36	Xã Can Lộc	33,3
37	Xã Tùng Lộc	31,7
38	Xã Gia Hanh	31,7
39	Xã Trường Lưu	31,7
40	Xã Xuân Lộc	31,7
41	Xã Đồng Lộc	31,7

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
42	Xã Tiên Điền	33,3
43	Xã Nghi Xuân	33,3
44	Xã Cổ Đạm	31,7
45	Xã Đan Hải	31,7
46	Xã Đức Thọ	33,3
47	Xã Đức Đồng	27,4
48	Xã Đức Quang	31,7
49	Xã Đức Thịnh	31,7
50	Xã Đức Minh	31,7
51	Xã Hương Sơn	28,8
52	Xã Sơn Tây	28,8
53	Xã Tứ Mỹ	27,4
54	Xã Sơn Giang	27,4
55	Xã Sơn Tiến	27,4
56	Xã Sơn Hồng	26,1
57	Xã Kim Hoa	27,4
58	Xã Sơn Kim 1	28,8
59	Xã Sơn Kim 2	27,4
60	Xã Vũ Quang	28,8
61	Xã Mai Hoa	26,1
62	Xã Thượng Đức	27,4
63	Xã Hương Khê	28,8
64	Xã Hương Phố	27,4
65	Xã Hương Đô	27,4
66	Xã Hà Linh	26,1
67	Xã Hương Bình	26,1
68	Xã Phúc Trạch	27,4
69	Xã Hương Xuân	26,1

Bảng 05. Bảng giá đất làm muối
(Kèm theo Nghị quyết số: /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Phường Trần Phú	19,7
2	Phường Hải Ninh	19,7
3	Xã Thạch Khê	19,7
4	Xã Thiên Cầm	19,7
5	Xã Cẩm Trung	19,7
6	Xã Mai Phụ	19,7